



TÔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG – CTCP

MÃ SỐ THUẾ: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2026

-
- Địa chỉ: 127 Lê Văn Chí, P. Linh Xuân, TP. HCM, Việt Nam
 - Điện thoại: 028 3896 9337

- Fax: (+84- 28) 38 969 319
- Website: vietthang.com.vn

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	Báo cáo tình hình tài chính	1 - 3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 40

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		790.261.057.457	804.794.597.471
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	360.684.543.856	322.413.730.000
Tiền	111		330.884.543.856	292.413.730.000
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	30.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.118.090.383	189.987.114.180
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	136.086.548.441	182.586.399.334
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	19.006.613.553	13.832.593.238
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	2.783.870.619	2.827.063.838
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(10.758.942.230)	(9.258.942.230)
Hàng tồn kho	140	5.6	252.909.379.660	278.279.716.590
Hàng tồn kho	141		254.063.416.064	279.433.752.994
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.154.036.404)	(1.154.036.404)
Tài sản ngắn hạn khác	160		29.549.043.558	14.114.036.701
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7.1	28.781.390.890	3.956.855.618
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.14	767.652.668	10.157.181.083

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324.880.948.803	331.339.809.138
Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	75.000.000
Phải thu dài hạn khác	215		75.000.000	75.000.000
Tài sản cố định	220	5.8	205.029.065.876	214.619.187.035
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8.1	200.517.257.429	209.958.634.283
Nguyên giá	222		1.237.242.056.411	1.245.272.540.094
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.036.724.798.982)	(1.035.313.905.811)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8.2	4.511.808.447	4.660.552.752
Nguyên giá	228		5.358.067.700	5.358.067.700
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(846.259.253)	(697.514.948)
Bất động sản đầu tư	240	5.9	47.039.425.700	43.070.683.620
Nguyên giá	241		117.566.326.250	112.047.647.563
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(70.526.900.550)	(68.976.963.943)
Tài sản dở dang dài hạn	250		292.400.000	292.400.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	292.400.000	292.400.000
Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.11	68.668.463.125	70.768.463.125
Đầu tư vào công ty con	261		77.890.684.464	77.890.684.464
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		16.058.786.163	16.058.786.163
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.600.000.000	3.600.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(28.881.007.502)	(26.781.007.502)
Tài sản dài hạn khác	270		3.776.594.102	2.514.075.358
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7.2	3.776.594.102	2.514.075.358
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.115.142.006.260	1.136.134.406.609

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		585.288.000.380	615.871.719.110
Nợ ngắn hạn	310		568.359.224.543	593.878.302.363
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	15.662.062.694	33.629.127.231
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	5.359.330.173	8.251.167.861
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		404.058.750	11.161.282.050
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	30.247.129.592	3.217.308.121
Phải trả người lao động	315		38.401.085.272	49.883.844.215
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		4.679.219.567	3.470.816.138
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15.1	26.844.270.623	1.371.637.091
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16	446.233.002.733	480.311.154.517
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.17	2.529.065.139	2.581.965.139
Nợ dài hạn	330		16.928.775.837	21.993.416.747
Phải trả dài hạn khác	338	5.15.2	6.427.650.318	6.391.650.318
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.16	10.398.348.500	15.498.989.410
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		102.777.019	102.777.019
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	529.854.005.880	520.262.687.499
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		210.000.000.000	210.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.396.822.577	53.396.822.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		263.394.456.030	253.803.137.649
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4201		253.803.137.649	224.380.688.114
LNST chưa phân phối kỳ này	4202		9.591.318.381	29.422.449.535
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.115.142.006.260	1.136.134.406.609

HOÀNG THỊ THỦY VÂN
Người lập biểu

DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
		VND	VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	279.853.783.801	289.459.538.322	279.853.783.801	289.459.538.322	
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	56.298.000	120.435.360	56.298.000	120.435.360	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	279.797.485.801	289.339.102.962	279.797.485.801	289.339.102.962
Giá vốn hàng bán	11	6.2	235.011.637.405	245.659.397.470	235.011.637.405	245.659.397.470
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.785.848.396	43.679.705.492	44.785.848.396	43.679.705.492
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	1.971.200.022	1.094.390.815	1.971.200.022	1.094.390.815
Chi phí tài chính	23	6.4	9.190.816.958	8.392.699.764	9.190.816.958	8.392.699.764
Trong đó: chi phí lãi vay	24		6.985.395.284	6.081.586.856	6.985.395.284	6.081.586.856
Chi phí bán hàng	25	6.5	2.525.201.173	2.210.681.323	2.525.201.173	2.210.681.323
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	23.157.268.601	24.311.025.061	23.157.268.601	24.311.025.061
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.883.961.686	9.859.690.159	11.883.961.686	9.859.690.159
Thu nhập khác	31		737.885.635	169.065.352	737.885.635	169.065.352
Chi phí khác	32		108.572.927	1.533.484	108.572.927	1.533.484
Lợi nhuận khác	40		629.312.708	167.531.868	629.312.708	167.531.868
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.513.274.394	10.027.222.027	12.513.274.394	10.027.222.027
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.921.956.013	2.539.534.200	2.921.956.013	2.539.534.200
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.591.318.381	7.487.687.827	9.591.318.381	7.487.687.827

HOÀNG THỊ THỦY VÂN
Người lập biểu

DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng




NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc


TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

	Mã số	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	12.513.274.394	10.027.222.027
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.950.320.659	12.761.256.175
Các khoản dự phòng	03	3.600.000.000	2.121.550.054
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.413.543.330)	2.109.063
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(999.740.587)	(26.500.134)
Chi phí đi vay	06	6.985.395.284	6.081.586.856
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.635.706.420	30.967.224.041
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	48.748.222.704	(34.417.637.569)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.370.336.930	25.370.568.104
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.893.600.853	10.869.134.603
Tăng, giảm Chi phí chờ phân bổ	12	(26.087.054.016)	(16.379.295.042)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.976.437.913)	(6.092.884.606)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.652.340.456)	(6.685.202.214)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(52.900.000)	(107.989.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88.879.134.522	3.523.917.794
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.005.002.240)	(4.465.835.481)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	334.375.290	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.670.626.950)	(4.465.835.481)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	184.521.940.919	209.640.832.081
Tiền trả nợ gốc vay	34	(223.700.733.613)	(212.363.183.515)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.323.646.125)	(8.827.473.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49.502.438.819)	(11.549.824.800)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	36.706.068.753	(12.491.742.487)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	322.413.730.000	166.116.689.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.564.745.103	9.690.112
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	360.684.543.856	153.634.636.784


HOÀNG THỊ THÚY VÂN
Người lập biểu


DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng


NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066, đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301445210 ngày 09 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TVT) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất vải;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành công nghiệp (Dịch vụ lắp ráp, lắp đặt không phải là dịch vụ xây dựng) (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bông, xơ, sợi;
- Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bao gồm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng (mã ngành 4663); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mã ngành 4659); bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (mã ngành 4641); bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác từ các đơn vị sản xuất trong khuôn viên Công ty để về điểm tập kết xử lý (trừ hoạt động thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động của các căng tin (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Cung cấp nước trong khu công nghiệp phục vụ sản xuất;
- Sản xuất sản phẩm dệt may;
- Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội tổng hợp (trừ lưu trú bệnh nhân).

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Trong quý 1 năm 2026, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty con				
Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,27%	52,27%	52,27%
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	58,55%	58,55%	58,55%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Thời Trang Hiệp Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%	18,29%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 859 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 869 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu/phải trả có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Công ty có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

4.4.2 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4.3 Các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

4.8 Tài sản cố định

4.8.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 38 năm
Máy móc thiết bị	5 - 13 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

4.8.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 - 10 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 25 năm

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như: lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.15. Thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa là 10% và 8%; hoạt động bán hàng phở, khác là 5%; hoạt động xuất khẩu là 0% và hoạt động bán hàng là không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

4.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Công ty không tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần May Việt Thắng	Công ty con
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Công ty con
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thời Trang Hiệp Thắng	Công ty liên kết (gián tiếp)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	3.199.624.353	1.206.404.919
Tiền gửi ngân hàng	327.484.919.503	291.207.325.081
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
	360.684.543.856	322.413.730.000

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng với lãi suất 2,1%- 4,75%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Phải thu thương mại bên liên quan</i>	1.517.576.555	1.614.323.527
Công ty Cổ phần May Việt Thắng	497.653.601	535.958.965
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1.019.922.954	1.078.364.562
<i>Phải thu thương mại các khách hàng khác</i>	134.568.971.886	180.972.075.807
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	17.910.754.218	25.087.711.881
Công ty TNHH Vải Sợi Việt Hưng	18.132.730.907	16.469.226.605
Công ty TNHH ĐT SX TM Thanh Quang	-	16.262.209.506
Các khách hàng khác	98.525.486.761	123.152.927.815
	136.086.548.441	182.586.399.334

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH MTV BID	9.146.358.000	9.146.358.000
Công ty TNHH MTV PCCC Tân Ngọc Phát	-	1.811.539.997
Công ty TNHH SX TM XNK Lộc Phú	-	1.042.706.280
Toray Advanced Materials Korea Inc	7.746.130.135	-
Staubli (H.K) Ltd	831.313.224	90.039.445
Các nhà cung cấp khác	1.282.812.194	1.741.949.516
	19.006.613.553	13.832.593.238

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	1.145.428.189	1.153.680.709
Công ty cổ phần May Việt Thắng		
+ Phải thu về thuốc y tế	8.181.411	12.213.541
Công ty cổ phần NPL Dệt May Bình An		
+ Phải thu về thuốc y tế	2.188.854	2.518.470
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I - Công ty liên doanh		
+ Phải thu cổ tức	1.130.922.000	1.130.922.000
+ Phải thu về thuốc y tế	4.135.924	8.026.698
Phải thu đối tượng khác	1.638.442.430	1.673.383.129
Phải thu khác	1.638.442.430	1.673.383.129
	2.783.870.619	2.827.063.838

5.5 Nợ xấu

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	1.130.922.000	-	1.130.922.000	-
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1.130.922.000	-	1.130.922.000	-
Các đối tượng khác	13.128.020.230	3.500.000.000	8.128.020.230	-
Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm				
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đồng Phương	5.000.000.000	3.500.000.000	-	-
Nợ quá hạn trên 1 năm dưới 2 năm				
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH TM Phó Nghiệp Thành	7.854.352.473	-	7.854.352.473	-
Công ty TNHH TM DV Đoàn Kết	273.667.757	-	273.667.757	-
	14.258.942.230	3.500.000.000	9.258.942.230	-

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Tại ngày đầu kỳ	9.258.942.230	9.258.942.230
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	1.500.000.000	-
Tại ngày cuối kỳ	10.758.942.230	9.258.942.230

5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi	-	-	14.103.094.839	-
Nguyên vật liệu	121.753.786.031	(872.638.449)	102.446.202.090	(872.638.449)
Công cụ và dụng cụ	188.773.842	-	233.684.386	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.735.572.231	-	21.659.385.148	-
Thành phẩm	104.254.233.640	(281.397.955)	140.924.371.554	(281.397.955)
Hàng hóa	131.050.320	-	67.014.977	-
	254.063.416.064	(1.154.036.404)	279.433.752.994	(1.154.036.404)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Tại ngày đầu kỳ	1.154.036.404	2.983.485.092
Tại ngày cuối kỳ	1.154.036.404	2.983.485.092

5.7 Chi phí chờ phân bổ**5.7.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	849.105.000	-
Chi phí khám sức khỏe	342.361.667	66.005.335
Công cụ dụng cụ	1.763.894.318	3.046.762.404
Chi phí thuê đất, thuê đất phi NN	24.642.537.228	-
Chi phí khác	1.183.492.677	70.136.668
	28.781.390.890	3.182.904.407

5.7.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí sửa chữa tài sản, công trình	1.449.132.611	1.683.992.262
Công cụ dụng cụ	1.276.587.996	1.604.034.307
Chi phí khác	1.050.873.495	-
	3.776.594.102	3.288.026.569

TÔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.8 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định

5.8.1 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	167.391.260.105	1.061.274.359.231	12.215.512.868	4.391.407.890	1.245.272.540.094
Mua trong kỳ	-	-	810.262.893	-	810.262.893
Giảm do thanh lý	-	(8.840.746.576)	-	-	(8.840.746.576)
Tại ngày 31/03/2026	167.391.260.105	1.052.433.612.655	13.025.775.761	4.391.407.890	1.237.242.056.411
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	113.723.580.628	910.717.236.002	9.378.482.312	1.494.626.869	1.035.313.905.811
Khấu hao trong kỳ	2.043.392.271	7.719.064.786	330.227.918	158.954.772	10.251.639.747
Giảm do thanh lý	-	(8.840.746.576)	-	-	(8.840.746.576)
Tại ngày 31/03/2026	115.766.952.899	909.595.554.212	9.708.710.230	1.653.581.641	1.036.724.798.982
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	53.667.699.477	150.557.123.229	2.837.030.556	2.896.781.021	209.958.634.283
Tại ngày 31/03/2026	51.624.307.206	142.838.058.443	3.317.065.531	2.737.826.249	200.517.257.429

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Tại ngày 01/01/2026	66.905.058.105	736.607.771.251	4.378.464.565	927.447.774	808.818.741.695
Tại ngày 31/03/2026	67.276.848.105	728.057.514.830	4.378.464.565	982.257.774	800.695.085.274

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh 5.15 là 136.867.492.102 VND (ngày 01/01/2026 là 143.894.897.563 VND)

5.8 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định

5.8.2 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2026	5.358.067.700
Tăng trong kỳ	-
Tại ngày 31/03/2026	5.358.067.700
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2026	697.514.948
Khấu hao trong kỳ	148.744.305
Tại ngày 31/03/2026	846.259.253
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	4.660.552.752
Tại ngày 31/03/2026	4.511.808.447
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
Tại ngày 01/01/2026	-
Tại ngày 31/03/2026	-

5.9 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2026	112.047.647.563
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.518.678.687
Tại ngày 31/03/2026	117.566.326.250
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2026	68.976.963.943
Khấu hao trong kỳ	1.549.936.607
Tại ngày 31/03/2026	70.526.900.550
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	43.070.683.620
Tại ngày 31/03/2026	47.039.425.700
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê:	
Tại ngày 01/01/2026	41.128.689.375
Tại ngày 31/03/2026	41.128.689.375

Theo qui định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026 VND	Chi phí phát sinh VND	Kết chuyển vào tài sản cố định, bất động sản đầu tư VND	31/03/2026 VND
Mua sắm tài sản cố định				
- Thiết bị đo lưu lượng nén khí	292.400.000	-	-	292.400.000
- Xe nâng điện, xe tải	-	810.262.893	810.262.893	-
Xây dựng cơ bản				
- Lắp đặt hệ thống PCCC	-	3.392.984.687	3.392.984.687	-
- Công trình khác	-	2.125.694.000	2.125.694.000	-
	292.400.000	6.328.941.580	6.328.941.580	292.400.000

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2026				01/01/2026			
	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	%	VND		VND	%	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty cổ phần May Việt Thắng	52,27%	12.742.589.464	-	(*)	52,27%	12.742.589.464	-	(*)
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	58,55%	65.148.095.000	(16.598.873.758)	(*)	58,55%	65.148.095.000	(14.498.873.758)	(*)
		77.890.684.464	(16.598.873.758)			77.890.684.464	(14.498.873.758)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	50,00%	7.058.786.163	(3.282.133.744)	(*)	50,00%	7.058.786.163	(3.282.133.744)	(*)
Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP - Hồ Chí Minh	20,00%	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(**)	20,00%	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)
		16.058.786.163	(12.282.133.744)			16.058.786.163	(12.282.133.744)	
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	7,20%	3.600.000.000	-	(*)	7,20%	3.600.000.000	-	(*)
		3.600.000.000	-			3.600.000.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Công ty cổ phần thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh đã tạm ngưng hoạt động theo Quyết định số 1198/2022/QĐ-TBPS ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc Tuyên bố doanh nghiệp phá sản.

Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Tại ngày đầu kỳ	26.781.007.502	16.107.398.141
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	2.100.000.000	2.121.550.954
Tại ngày cuối kỳ	28.881.007.502	18.228.948.195

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả thương mại bên liên quan	2.410.950.588	2.410.950.588	3.633.772.765	3.633.772.765
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	2.410.950.588	2.410.950.588	3.633.772.765	3.633.772.765
Phải trả thương mại các khách hàng khác	13.251.112.106	13.251.112.106	29.995.354.466	29.995.354.466
Công ty TNHH Tinh Bột Tân Việt Đức	1.846.260.000	1.846.260.000	1.779.840.000	1.779.840.000
Công ty TNHH AVCO Việt Nam Thai Rayon Public Company Limited	1.745.280.000	1.745.280.000	1.745.280.000	1.745.280.000
Kangwal Polyester Co.,Ltd	-	-	4.111.954.052	4.111.954.052
Các nhà cung cấp khác	9.659.572.106	9.659.572.106	4.664.486.787	4.664.486.787
	15.662.062.694	15.662.062.694	33.629.127.231	33.629.127.231

Công ty không có nợ phải trả thương mại ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 01 tháng 01 năm 2026.

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Người mua trả tiền trước các khách hàng khác		
Ichimura Sangyo Co., Ltd (Osaka) Head Office	-	5.789.243.977
Công ty TNHH May Mặc TBS Việt Nam	347.047.789	737.791.813
Công ty TNHH TM DV ĐT Minh Thuận	2.284.306.200	-
Các nhà cung cấp khác	2.727.976.184	1.724.132.071
	5.359.330.173	8.251.167.861

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.14 Thuế và các khoản phải nộp / (phải thu) Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2026	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	564.967.666	-	10.748.066.922	(6.853.713.529)	4.459.321.059	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	8.337.568	45.600.433	(37.262.865)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.652.340.455	-	2.921.956.014	(2.652.340.456)	2.921.956.013	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	349.192.435	619.784.331	(1.038.244.564)	-	767.652.668
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.799.651.080	32.856.716.304	(191.212.704)	22.865.852.520	-
	3.217.308.121	10.157.181.083	47.192.124.004	(10.772.774.118)	30.247.129.592	767.652.668

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả bên liên quan		
Công ty Cổ phần May Việt Thắng - Nhận ký quỹ, ký cược	130.582.667	130.582.667
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	277.097.100	270.970.960
Nhận ký quỹ, ký cược	365.880.000	335.820.000
Lãi dư chi	449.475.066	440.517.695
LC upas nhập khẩu	25.364.080.741	-
Các khoản phải trả khác	257.155.049	11.355.027.819
	26.844.270.623	12.532.919.141

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

Phải trả bên liên quan		
Công ty cổ phần nguyên phụ Liệu Dệt May Bình An	55.000.000	55.000.000
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Công ty cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh	915.000.000	915.000.000
Công ty TNHH Phân Phối Liên Kết Quốc Tế	897.200.000	897.200.000
Công ty TNHH Seego Digital Technology	732.900.000	732.900.000
Các khách hàng khác	3.827.550.318	3.791.550.318
	6.427.650.318	6.391.650.318

Phải trả dài hạn khác là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn. Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 01 tháng 01 năm 2026.

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn (*)				
Vay ngắn hạn	428.783.804.843	428.783.804.843	463.570.116.901	463.570.116.901
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	17.449.197.890	17.449.197.890	16.741.037.616	16.741.037.616
	446.233.002.733	446.233.002.733	480.311.154.517	480.311.154.517
b) Vay dài hạn (**)				
Vay dài hạn	27.847.546.390	27.847.546.390	32.240.027.026	32.240.027.026
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(17.449.197.890)	(17.449.197.890)	(16.741.037.616)	(16.741.037.616)
	10.398.348.500	10.398.348.500	15.498.989.410	15.498.989.410

Công ty có thể chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số 5.8)

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất %/năm	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	4,6 - 7,4	320.985.325.913	295.785.526.448
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	4,8 - 7,7	37.725.582.730	61.477.757.138
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam	VND	5,1 - 7,75	70.072.896.200	106.306.833.315
			428.783.804.843	463.570.116.901

TỔNG CÔNG TY VIỆT THĂNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ

(**) Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

	Thời hạn (năm)	Lãi suất %/năm	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	5 - 8	8,0 - 8,2	17.885.002.600	20.395.002.600
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	5	7,6	2.173.204.565	2.549.357.101
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam				
- Khoản vay - VND	5	9,5	7.789.339.225	9.295.667.325
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	1	8,0 - 8,2	(11.535.002.600)	(10.010.000.000)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	1	7,6	(1.462.754.825)	(1.483.682.491)
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam				
- Khoản vay - VND	1	9,5	(4.451.440.465)	(5.247.355.125)
			10.398.348.500	15.498.989.410

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý 1 Năm 2026 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Tại ngày đầu kỳ	2.581.965.139	2.407.525.512
Sử dụng trong kỳ	(52.900.000)	(107.989.523)
Tại ngày cuối kỳ	2.529.065.139	2.299.535.989

TỔNG CÔNG TY VIỆT THANG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.18 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	237.634.207.984	504.093.757.834
Lãi trong kỳ	-	-	-	7.487.687.827	7.487.687.827
Số dư 31/03/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	245.121.895.811	511.581.445.661
Số dư 01/04/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	245.121.895.811	511.581.445.661
Lãi trong kỳ	-	-	-	32.434.761.708	32.434.761.708
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(653.519.870)	(653.519.870)
Chia cổ tức 2024	-	-	-	(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
Tạm chia cổ tức 2025	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Số dư 31/12/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	253.803.137.649	520.262.687.499
Số dư 01/01/2026	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	253.803.137.649	520.262.687.499
Lãi trong kỳ	-	-	-	9.591.318.381	9.591.318.381
Số dư 31/03/2026	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	263.394.456.030	529.854.005.880



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	9.855.000	98.550.000.000
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	11.145.000	111.450.000.000
	21.000.000	210.000.000.000	21.000.000	210.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/03/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Dolla Mỹ (USD)	10.115.100,54	265.491.043.873	8.158.399,05	212.746.572.027

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Bán thành phẩm	248.132.577.287	228.595.397.204	248.132.577.287	228.595.397.204
Bán hàng hóa	1.285.497.460	36.031.310.563	1.285.497.460	36.031.310.563
Cung cấp dịch vụ	12.404.138.141	10.227.640.833	12.404.138.141	10.227.640.833
Bán phế liệu	4.577.063.981	3.185.977.057	4.577.063.981	3.185.977.057
Cho thuê bất động sản đầu tư	13.454.506.932	11.419.212.665	13.454.506.932	11.419.212.665
	279.853.783.801	289.459.538.322	279.853.783.801	289.459.538.322
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu				
Hàng bán bị trả lại	56.298.000	120.435.360	56.298.000	120.435.360
	56.298.000	120.435.360	56.298.000	120.435.360
Doanh thu thuần	279.797.485.801	289.339.102.962	279.797.485.801	289.339.102.962
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty cổ phần May Việt Thắng				
- Cung cấp dịch vụ	699.765.861	754.227.619	699.765.861	754.227.619
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An				
- Bán thành phẩm	74.884.000	166.947.000	74.884.000	166.947.000
- Bán hàng hóa	110.612.260	-	110.612.260	-
- Cung cấp dịch vụ	422.109.739	342.273.622	422.109.739	342.273.622
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
- Cung cấp dịch vụ	365.179.037	294.842.013	365.179.037	294.842.013
	1.561.938.637	1.558.290.254	1.561.938.637	1.558.290.254

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Giá vốn thành phẩm	216.165.879.315	198.058.022.900	216.165.879.315	198.058.022.900
Giá vốn hàng hóa	1.329.910.151	34.995.834.252	1.329.910.151	34.983.374.046
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.919.565.716	7.283.931.450	8.919.565.716	7.296.391.656
Giá vốn phế liệu	4.036.075.302	2.307.215.634	4.036.075.302	2.307.215.634
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	4.560.206.921	3.014.393.234	4.560.206.921	3.014.393.234
	235.011.637.405	245.659.397.470	235.011.637.405	245.659.397.470

6.3 Doanh thu tài chính

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Tiền lãi chậm thanh toán	-	37.683.781	-	37.683.781
Lãi tiền gửi ngân hàng	333.073.920	26.500.134	333.073.920	26.500.134
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.638.126.102	1.030.206.900	1.638.126.102	1.030.206.900
	1.971.200.022	1.094.390.815	1.971.200.022	1.094.390.815

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Trích lập dự phòng đầu tư	2.100.000.000	2.121.550.054	2.100.000.000	2.121.550.054
Chi phí lãi vay	6.985.395.284	6.081.586.856	6.985.395.284	6.081.586.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá	105.221.674	189.562.854	105.221.674	189.562.854
	9.190.616.958	8.392.699.764	9.190.616.958	8.392.699.764

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	-	312.550.061	-	312.550.061
Chi phí hoa hồng	825.273.438	825.973.906	825.273.438	825.973.906
Cước vận chuyển	964.767.240	598.102.824	964.767.240	598.102.824
Chi phí bán hàng khác	735.160.495	474.054.532	735.160.495	474.054.532
	2.525.201.173	2.210.681.323	2.525.201.173	2.210.681.323

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	10.427.918.832	12.154.743.514	10.427.918.832	12.154.743.514
Thuế, tiền thuê đất	3.619.037.151	2.618.999.430	3.619.037.151	2.618.999.430
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.315.140.336	1.026.446.533	1.315.140.336	1.026.446.533
Chi phí QLDN khác	7.795.172.282	8.510.835.584	7.795.172.282	8.510.835.584
	23.157.268.601	24.311.025.061	23.157.268.601	24.311.025.061

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.513.274.394	10.027.222.027	12.513.274.394	10.027.222.027
Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận	2.096.505.673	2.670.448.971	2.096.505.673	2.670.448.971
Thu nhập chịu thuế	14.609.780.067	12.697.670.998	14.609.780.067	12.697.670.998
Thu nhập tính thuế	14.609.780.067	12.697.670.998	14.609.780.067	12.697.670.998
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.921.956.013	2.539.534.200	2.921.956.013	2.539.534.200
	2.921.956.013	2.539.534.200	2.921.956.013	2.539.534.200

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Giá vốn hàng bán	1.613.433.856	35.248.226.696	1.613.433.856	35.248.226.696
Chi phí nguyên vật liệu	180.943.774.214	161.698.148.194	180.943.774.214	161.698.148.194
Chi phí nhân công	37.487.651.285	37.415.446.436	37.487.651.285	37.415.446.436
Chi phí khấu hao	11.950.320.659	12.761.256.175	11.950.320.659	12.761.256.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.245.819.718	50.330.185.451	48.245.819.718	50.330.185.451
Chi phí bằng tiền khác	10.656.704.743	9.222.315.397	10.656.704.743	9.222.315.397
	290.897.704.475	306.675.578.349	290.897.704.475	306.675.578.349

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính tài chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nội trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 03 năm 2026			
Phải trả người bán	15.662.062.694	-	15.662.062.694
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	404.058.750	-	404.058.750
Chi phí phải trả và phải trả khác	31.246.393.090	6.427.650.318	37.674.043.408
Các khoản vay	446.233.002.733	10.398.348.500	456.631.351.233
	493.545.517.267	16.825.998.818	510.371.516.085
Ngày 01 tháng 01 năm 2026			
Phải trả người bán	33.629.127.231	-	33.629.127.231
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	11.161.282.050	-	11.161.282.050
Chi phí phải trả và phải trả khác	4.570.679.179	6.391.650.318	10.962.329.497
Các khoản vay	480.311.154.517	15.498.989.410	495.810.143.927
	529.672.242.977	21.890.639.728	551.562.882.705

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026:

- Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng - xem mục 5.7; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	122.958.528.211	174.458.379.104	122.958.528.211	174.458.379.104
Phải thu khác	1.605.107.395	1.604.954.110	1.605.107.395	1.604.954.110
Đầu tư tài chính	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	360.684.543.856	322.413.730.000	360.684.543.856	322.413.730.000
	488.848.179.462	502.077.063.214	488.848.179.462	502.077.063.214
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	456.631.351.233	495.810.143.927	456.631.351.233	495.810.143.927
Phải trả người bán	15.662.062.694	33.629.127.231	15.662.062.694	33.629.127.231
Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác	37.674.043.408	10.962.329.497	37.674.043.408	10.962.329.497
	509.967.457.335	540.401.600.655	509.967.457.335	540.401.600.655

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 31 tháng 03 năm 2026, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu và giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

8. THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2025 VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Tiến Trường - Chủ tịch	53.000.000	41.000.000
Ông Nguyễn Đức Khiêm - Phó Chủ tịch	325.942.000	271.460.000
Ông Nguyễn Quang Minh -Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Điều Chí Hào - Thành viên	38.666.000	30.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình - Thành viên	38.666.000	30.000.000
Ban Kiểm soát		
Bà Vũ Thị Thùy Dương - Trưởng ban	38.666.000	30.000.000
Ông Nguyễn Đức Lợi - Thành viên	93.082.000	76.930.000
Bà Đào Thị Nội - Thành viên	28.660.000	22.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Quang Minh -Tổng Giám đốc	326.327.250	276.086.947
Ông Lê Nguyên Ngọc - Phó Tổng Giám đốc (không chuyên trách)	-	-
Ông Đậu Phi Quyết - Phó Tổng Giám đốc	232.359.250	197.473.382
Ông Bùi Đăng Hoàn -Giám đốc Điều hành	188.112.000	146.404.000
Ông Diệp Quốc Bình -Kế toán trưởng	230.091.152	192.999.617

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

8.1.2 Thông tin giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên) như sau:

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Công ty cổ phần May Việt Thắng				
- Mua hàng hóa	26.026.390	10.501.851	26.026.390	10.501.851
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An				
- Mua hàng hóa	5.400	-	5.400	-
- Chi phí gia công khác	8.351.049.623	7.744.574.276	8.351.049.623	7.744.574.276
	101.688.000	134.148.070	101.688.000	134.148.070

8.2 Thông tin so sánh

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

Mã số	Số dư 31/12/2025		Điều chỉnh	Số dư 31/12/2025	
	trước điều chỉnh	VND		VND	sau điều chỉnh
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	3.182.904.407	773.951.211	3.956.855.618	
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	3.288.026.569	(773.951.211)	2.514.075.358	
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	11.161.282.050	11.161.282.050	
Phải trả ngắn hạn khác	320	12.532.919.141	(11.161.282.050)	1.371.637.091	

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính.


HOÀNG THỊ THỦY VÂN
Người lập biểu


DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

